

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÉP VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÉP VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÉP VIỆT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số 31/UBCK/GP ngày 14 tháng 4 năm 2008. Giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp có thời hạn hoạt động là 50 năm.	
Hội đồng Quản trị	Ông Ho An T (Andy Ho) Ông Phạm Phú Trường Ông Brook Colin Taylor Ông Nguyễn Việt Cường Ông Cung Hoàng Thao	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành Viên
Ban kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Hương Giang	
Ban Giám đốc	Ông Subastian Subba	Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Subastian Subba	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	289 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÉP VIỆT

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 20. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đang hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Subastian Subba
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2012



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CHỦ CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÉP VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thép Việt ("Công ty") được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày ngày 28 tháng 2 năm 2012. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 20.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đang hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.



Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đang hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Richard Peters
Số chứng chỉ KTV: N.0561/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3014
Ngày 28 tháng 2 năm 2012

Lê Văn Hòa
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2011 VNĐ	2010 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		35.116.344.772	22.259.568.370
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		34.538.547.196	22.257.816.852
111	Tiền	3	34.538.547.196	22.257.816.852
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		577.797.576	1.751.518
131	Phải thu khách hàng	4	25.479.452	-
132	Trả trước cho người bán		-	-
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Các khoản phải thu khác	5	552.318.124	1.751.518
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
140	Hàng tồn kho		-	-
141	Hàng tồn kho		-	-
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		-	-
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		-	-
157	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
158	Tài sản ngắn hạn khác		-	-

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 20 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2011 VNĐ	2010 VNĐ
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		39.193.323	111.449.091
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	Phải thu dài hạn khách hàng		-	-
212	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	Phải thu dài hạn khác		-	-
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	Tài sản cố định		39.193.323	111.449.091
221	Tài sản cố định hữu hình	6	39.193.323	111.449.091
222	Nguyên giá		364.875.962	437.935.548
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(325.682.639)	(326.486.457)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		-	-
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		-	-
261	Chi phí trả trước dài hạn		-	-
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG TÀI SẢN		35.155.538.095	22.371.017.461

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 20 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2011 VNĐ	2010 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		209.781.109	2.900.231.925
310	Nợ ngắn hạn		195.663.109	2.886.113.925
311	Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	Phải trả người bán		-	36.600.000
313	Người mua trả tiền trước		-	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7	12.280.985	-
315	Phải trả người lao động		-	-
316	Chi phí phải trả	8	96.650.600	233.813.925
317	Phải trả nội bộ		-	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9	86.731.524	2.615.700.000
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
327	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
328	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
330	Nợ dài hạn		14.118.000	14.118.000
331	Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	Phải trả dài hạn khác		-	-
334	Vay và nợ dài hạn		-	-
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		14.118.000	14.118.000
337	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
353	Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		34.945.756.986	19.470.785.536
410	Vốn chủ sở hữu		34.945.756.986	19.470.785.536
411	Vốn góp của chủ sở hữu	10, 11	39.215.000.000	25.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	Cổ phiếu quỹ		-	-
415	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	Quỹ dự phòng tài chính		-	-
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	Lỗi sau thuế chưa phân phối	11	(4.269.243.014)	(5.529.214.464)
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG NGUỒN VỐN		35.155.538.095	22.371.017.461

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 20 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÉP VIỆT

Mẫu số B 01 - DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
	2011	2010
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	221.502.177	-
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	70.880.192.000	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
Ngoại tệ các loại	-	-



Lý Quang Minh
Kế toán trưởng

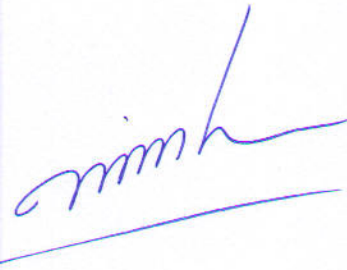


Subastian Subba
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 20 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày		
		31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12(a)	161.953.808	-
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		161.953.808	-
11	Giá vốn hàng bán		-	-
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		161.953.808	-
21	Doanh thu hoạt động tài chính	12(b)	3.683.945.149	1.607.021.818
22	Chi phí tài chính		-	-
24	Chi phí bán hàng		-	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13	(3.039.724.683)	(2.210.883.221)
30	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh		806.174.274	(603.861.403)
40	Thu nhập khác		453.797.176	9.787.008
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		1.259.971.450	(594.074.395)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14	-	-
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	14	-	-
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.259.971.450	(594.074.395)


Lý Quang Minh
Kế toán trưởng



Subastian Subba
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2012

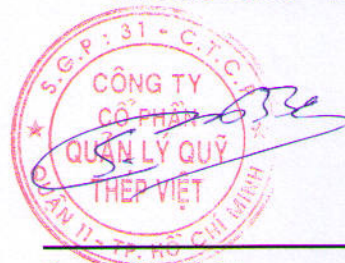
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 20 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	Tiền thu từ phí quản lý quỹ	136.474.356	-
02	Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(3.573.093.918)	(241.325.553)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(1.906.292.300)	(1.192.365.393)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản phải nộp khác cho Nhà nước	(178.533.513)	(139.620.752)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	454.297.176	78.445.128
07	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(500.000)	(499.683.837)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.067.648.199)	(1.994.550.407)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(58.790.000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	58.505.576
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
38	Tiền thu từ lãi trái phiếu, lãi đầu tư khác	3.133.378.543	1.641.154.045
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	3.133.378.543	1.640.869.621
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	14.215.000.000	-
32	Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	14.260.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	14.215.000.000	14.260.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	12.280.730.344	13.906.319.214
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	22.257.816.852	8.351.497.638
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	34.538.547.196	22.257.816.852



Lý Quang Minh
Kế toán trưởng



Subastian Subba
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 20 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Thép Việt ("Công ty) được thành lập theo giấy phép thành lập số 31/UBCK-GP ngày 14 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Thời gian hoạt động 50 năm. Giấy phép mới nhất là giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK cấp ngày 16 tháng 6 năm 2011.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý doanh mục đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 10 nhân viên (2010: 10 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Quyết định 62/2005/QĐ-BTC do Bộ Tài Chính ban hành về chế độ kế toán Công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Quyết định 35/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành về quy chế tổ chức và hoạt động của công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu như sau:

Nhà cửa	20%
Nhà xưởng và máy móc thiết bị	20 - 33%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị quản lý	33%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có sự chắc chắn Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

(a) Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư

Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ phát hành chứng chỉ Quỹ

Công ty thực hiện dịch vụ chào báo chứng chỉ Quỹ ra công chúng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.8 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu lãi trừ khi khả năng thu là không chắc chắn.

2.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

2.10 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được các cổ đông phê chuẩn.

2.11 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.12 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.13 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Tiền mặt	5.201.632	8.496.550
Tiền gửi ngân hàng	34.533.345.564	32.717.273
Tiền đang chuyển	-	22.216.603.029
	<u>34.538.547.196</u>	<u>22.257.816.852</u>

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 15(b))	25.479.452	-
	<u>25.479.452</u>	<u>-</u>

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	552.318.124	-
Tạm ứng	-	1.751.518
	<u>552.318.124</u>	<u>1.751.518</u>

6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**Nhà xưởng và máy móc
VNĐ****Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011
Thanh lý, nhượng bán

437.935.548
(69.580.559)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

368.354.989

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011
Khấu hao trong năm
Thanh lý, nhượng bán

326.486.457
72.255.768
(69.580.559)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

329.161.666

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011

111.449.091

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

39.193.323

7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

**2011
VNĐ**

**2010
VNĐ**

Thuế thu nhập cá nhân

12.280.985

-

8 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

**2011
VNĐ**

**2010
VNĐ**

Chi phí kiểm toán
Lương tháng 13

96.650.000

-

-

233.813.925

96.650.600

233.813.925

9 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	23.660.940	-
Nhận ký quỹ, ký cược	-	2.115.700.000
Các khoản phải trả khác	63.070.584	500.000.000
	<u>86.731.524</u>	<u>2.615.700.000</u>

10 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	2011		2010	
	Cổ phiếu phổ thông	Tổng vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu phổ thông	Tổng vốn cổ phần VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký	3.921.500	39.215.000.000	2.500.000	25.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.921.500	39.215.000.000	2.500.000	25.000.000.000

Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ của các cổ đông tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
Vinacapital Corporate Finance Ltd	1.921.500	49
Công ty TNHH Thương mại – Sản xuất Thép Việt	314.000	8
Ông Phạm Phú Trường	1.686.000	43
	<u>3.921.500</u>	<u>100</u>

11 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	25.000.000.000	(4.935.140.069)	20.064.859.931
Lỗ trong năm	-	(594.074.395)	(594.074.395)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>25.000.000.000</u>	<u>(5.529.214.464)</u>	<u>19.470.785.536</u>
Vốn tăng trong năm	14.215.000.000	-	14.215.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	1.259.971.450	1.259.971.450
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>39.215.000.000</u>	<u>(4.269.243.014)</u>	<u>34.945.756.986</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÉP VIỆT

Mẫu số B 09 - DN

12 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	161.953.808	-
	<u> </u>	<u> </u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá bán hàng	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
	<u> </u>	<u> </u>
	-	-
	<u> </u>	<u> </u>
	<u>161.953.808</u>	<u> </u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	3.683.945.149	1.607.021.818
	<u> </u>	<u> </u>

13 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Những chỉ tiêu chủ yếu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	72.255.768	142.747.048
Chi phí nhân viên	1.906.292.300	1.372.537.386
Công cụ và dụng cụ	40.157.458	10.122.485
Thuế và phí	27.907.462	5.174.260
Dịch vụ ngoài	882.078.476	535.366.374
Khác	111.033.219	144.935.668
	<u> </u>	<u> </u>
	<u>3.039.724.683</u>	<u>2.210.883.221</u>

14 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 25% qui định trong Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty và được thể hiện như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	1.259.971.450	(594.074.395)
Thuế tính ở thuế suất 25%	314.992.863	(148.518.599)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	20.996.034	-
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		148.518.599
Chuyển lỗ tính thuế	(335.988.897)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp/(Lỗ thuế)	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

15 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
VOF Investment Limited	161.953.808	-

ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.120.714.406	611.532.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)		
VOF Investment Limited	25.479.452	-

16 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi về giá cả thị trường như lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ do các nghiệp vụ phát sinh đều bằng VNĐ.

(ii) Rủi ro về giá

Rủi ro về giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán. Công ty không phải chịu rủi ro về giá thị trường vì không nắm giữ bất kỳ khoản đầu tư nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

(iii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty phải chịu rủi ro lãi suất trên các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”). Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều là tài khoản thanh toán.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng cá nhân được hạn chế bằng cách áp dụng hạn mức tín dụng do Ban Giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Giám đốc.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

16 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có uy tín theo đánh giá của Công ty. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, chủ yếu là lãi tiền gửi kỳ hạn, không quá hạn cũng không bị giảm giá.

(ii) Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc giảm giá

Công ty không có nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc giảm giá trị tại thời điểm lập báo cáo tài chính của công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.


Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	195.633.109	-	14.118.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	2.886.113.925	-	14.118.000

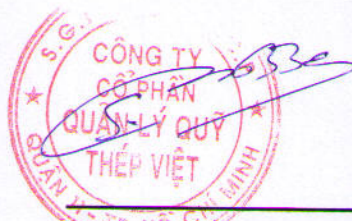
(d) Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng ngắn hạn, ký quỹ, và các khoản phải trả người bán và phải trả khác gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 28 tháng 2 năm 2012.



Lý Quang Minh
Kế toán trưởng



Subastian Subba
Tổng Giám đốc